

Số: 27 /CBTT-VOSA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất quý 4/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam

- Mã chứng khoán: VSA

- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 5, số 12 Tân Trào, P. Tân Mỹ, TP. HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 54161820 / 54161821 / 54161822

- Email: vosagroup@vosagroup.com

Website: www.vosa.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất quý 4 năm 2025.

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: <https://vosa.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);

- Ngày hoàn thành giao dịch:



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất quý 4 năm 2025.

Đại diện công bố thông tin

Trần Công Toàn

VIET NAM OCEAN SHIPPING AGENCY CORPORATION



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 4/2025**

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 01.2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		514,566,177,826	484,055,472,785
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	244,002,506,262	220,057,534,001
1. Tiền	111		118,002,506,262	94,835,534,001
2. Các khoản tương đương tiền	112		126,000,000,000	125,222,000,000
II-Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51,120,000,000	27,820,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	III.2	51,120,000,000	27,820,000,000
III-Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204,231,060,077	217,564,849,222
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	139,013,924,089	147,980,263,768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.4	16,320,870,593	9,567,699,446
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.5	51,761,500,935	60,286,829,902
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	(2,865,235,540)	(269,943,894)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-Hàng tồn kho :	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V-Tài sản ngắn hạn khác	150		15,212,611,487	18,613,089,562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.11	3,600,298,077	4,949,059,414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.14	11,378,097,031	13,519,501,721
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	III.14	234,216,379	144,528,427
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125,577,730,028	133,184,012,778
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		2,057,620,825	3,869,666,325
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	III.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.4	2,057,620,825	3,869,666,325
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II-Tài sản cố định	220		46,783,456,742	57,578,004,279
1. TSCĐ hữu hình	221	III.8	35,163,321,796	40,356,773,297
- Nguyên giá	222		138,410,946,153	160,433,199,313
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103,247,624,357)	(120,076,426,016)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	III.9	11,620,134,946	17,221,230,982
- Nguyên giá	228		15,674,112,996	22,440,639,643
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,053,978,050)	(5,219,408,661)
III-Bất động sản đầu tư	230	III.10	19,353,879,827	14,586,138,347
- Nguyên giá	231		107,706,916,115	75,678,647,555
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(88,353,036,288)	(61,092,509,208)
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		212,326,667	358,541,667
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.7	212,326,667	358,541,667
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	5,194,976,723	3,649,376,723
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,500,873,059	1,955,273,059
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,694,103,664	1,694,103,664
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		51,975,469,244	53,142,285,437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.11	51,975,469,244	53,124,756,450
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	17,528,987
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		640,143,907,854	617,239,485,563
NGUỒN VỐN				
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		301,250,917,893	274,658,730,567
I-Nợ ngắn hạn	310		298,934,087,142	272,767,665,050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.13	92,116,028,826	105,907,067,015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,606,618,511	11,760,084,030
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.14	10,265,073,372	7,806,659,382
4. Phải trả người lao động	314		33,622,412,582	26,975,717,755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.15	8,747,430,621	9,126,330,594
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.17	976,927,264	148,545,452
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.16	132,243,041,206	103,696,641,101
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.12	1,674,867,962	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,681,686,798	7,346,619,721
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-Nợ dài hạn	330		2,316,830,751	1,891,065,517
1. Phải trả người bán dài hạn	331	III.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	III.15	450,000,000	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.16	1,784,700,288	1,816,487,884
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.12	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		82,130,463	74,577,633
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338,892,989,961	342,580,754,996
I-Vốn chủ sở hữu	410		338,892,989,961	342,580,754,996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	III.18	140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	III.18	169,057,359,067	165,913,555,864
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	III.18	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	III.18	28,870,770,894	35,702,339,132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,123,749,363	13,786,048,697
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,747,021,531	21,916,290,435
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		640,143,907,854	617,239,485,563
			-	-

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT

TP HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Phạm Mỹ Hằng



Nguyễn Thị Thanh Thuỷ



Phan Nhân Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	284,195,584,686	300,520,888,412	1,079,615,180,211	1,101,209,084,537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	IV.1	284,195,584,686	300,520,888,412	1,079,615,180,211	1,101,209,084,537
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	257,011,647,530	279,244,545,659	982,715,650,407	1,015,436,206,480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27,183,937,156	21,276,342,753	96,899,529,804	85,772,878,057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	6,859,094,667	6,653,012,919	20,556,961,634	18,499,343,311
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	1,552,012,870	1,278,256,277	3,729,879,577	4,089,969,856
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18,773,555		97,003,754	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	(372,888,166)	-	(372,888,166)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.5	31,221,634,788	18,446,845,545	83,765,630,296	73,260,286,959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		1,269,384,165	7,831,365,684	29,960,981,565	26,549,076,387
11. Thu nhập khác	31	IV.6	3,087,427,018	2,499,453	3,272,222,630	1,681,757,111
12. Chi phí khác	32	IV.7	2,012,777,785	170,320,985	2,835,968,458	426,462,122
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,074,649,233	(167,821,532)	436,254,172	1,255,294,989
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,344,033,398	7,663,544,152	30,397,235,737	27,804,371,376
15. Chi thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	713,054,828	1,558,443,069	6,625,132,389	5,831,032,295
16. Chi thuế TNDN hoãn lại	52		12,540,910	99,659,448	25,081,817	57,048,646
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		1,618,437,660	6,005,441,635	23,747,021,531	21,916,290,435
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		115	426	1,685	1,555
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		115	426	1,685	1,555

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT

Lê Phạm Mỹ Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

TP.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2026
Tổng Giám đốc
Phan Nhân Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh

MST : 0300437898

Mẫu số B 03a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này, Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này, Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30,397,235,737	27,804,371,376
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9,704,882,174	10,176,686,952
- Các khoản dự phòng	03		2,595,291,646	47,935,805
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các KMTT có gốc ngoại tệ	04		211,142,649	239,470,975
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,895,998,679)	(5,486,587,029)
- Chi phí lãi vay	06		97,003,754	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34,109,557,281	32,781,878,079
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14,909,149,488	41,274,572,386
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24,671,152,389	16,868,618,324
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,498,048,543	905,179,806
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(97,003,754)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,565,995,525)	(8,583,226,605)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,954,990,489)	(6,588,045,753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62,569,917,933	76,658,976,237
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,026,416,936)	(2,272,115,310)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90,000,000	134,360,270
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23,300,000,000)	(3,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,545,600,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,921,833,626	5,807,898,456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19,860,183,310)	570,143,416
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		9,502,668,332	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7,827,800,370)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,158,554,000)	(45,121,475,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,483,686,038)	(45,121,475,200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		23,226,048,585	32,107,644,453
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		220,057,534,001	187,193,875,213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		718,923,676	756,014,335
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		244,002,506,262	220,057,534,001

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT

Lê Phạm Mỹ Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ

TPHCM, ngày 28 tháng 12 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phan Nhân Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 140.964.860.000 VND tương đương với 14.096.486 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công TY TNHH Đại Lý Vận Tải Quốc Tế Phía Bắc	100%	100%	Số 25 Đường Điện Biên Phủ, Phường Gia Viên, TP Hải Phòng	Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải
2	Công Ty TNHH VITAMAS	100%	100%	Số 44 – 46 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải
3	Công Ty TNHH VOSA SÀI GÒN	100%	100%	Tầng 10, số 1 Đinh Lễ, Phường Xóm Chiếu, TP Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải

2- Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại hàng hải.

3- Ngành nghề kinh doanh

Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.

II- CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.'

3- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Do công ty mới thành lập 2 công ty con nên báo cáo tài chính hợp nhất không có số liệu so sánh đầu kỳ.

4- Công cụ tài chính
Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

6- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam

Lầu 5, Số 12 đường Tân Trào, phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo tài chính thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

8- Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9- Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 44
- Máy móc và thiết bị	5
- Phương tiện vận tải	05 – 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
- Quyền sử dụng đất	34 - 50
- Phần mềm máy tính	03-05

10- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11-**Chi phí xây dựng dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

12-**Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13-**Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14- Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

15- Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

16- Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

17- Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

18- Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

19- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người Quản lý: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

20- Doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22- Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

24- Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

25- Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

26- Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

III THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tiền mặt	84,291,494	144,701,769
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117,918,214,768	94,690,832,232
Các khoản tương đương tiền (*)	126,000,000,000	125,222,000,000
	<u>244,002,506,262</u>	<u>220,057,534,001</u>

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 1,50%/năm đến 4,75%/năm.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư ngắn hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	51,120,000,000	27,820,000,000
	<u>51,120,000,000</u>	<u>27,820,000,000</u>

(*) Tại ngày 31/12/2025 các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

In trang ngang
In trang ngang

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo PP vốn chủ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo PP vốn chủ
	VND	VND	VND	VND
b.1) Đầu tư vào công ty liên kết	8,794,200,000	- 3,500,873,059	7,248,600,000	- 1,955,273,059
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	7,248,600,000	1,955,273,059	7,248,600,000	1,955,273,059
- Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam)	1,545,600,000	1,545,600,000	-	-
	8,794,200,000	3,500,873,059	7,248,600,000	- 1,955,273,059

	Tại 31/12/2025			Tại 01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b.2) Đầu tư vào đơn vị khác	1,694,103,664	1,694,103,664	-	1,694,103,664	1,694,103,664	-
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam	1,072,836,000	1,072,836,000	-	1,072,836,000	1,072,836,000	-
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	63,746,040	63,746,040	-	63,746,040	63,746,040	-
- Công ty liên doanh Bông Sen	557,521,624	557,521,624	-	557,521,624	557,521,624	-
	1,694,103,664	1,694,103,664		1,694,103,664	1,694,103,664	

(*) Tại ngày 31/12/2025, Công ty không tiến hành đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác do chưa có đầy đủ cơ sở để đánh giá. Vì vậy Công ty trình bày giá trị hợp lý bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	20.00%	20.00%	Vận tải đường biển, giao nhận và cho thuê kho bãi.
- Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam) ⁽⁴⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	20.00%	20.00%	Vận tải đường biển, giao nhận và cho
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam ⁽¹⁾	Thành phố Hà Nội	51.00%	0.00%	Vận tải đường bộ, giao nhận và cho thuê kho bãi; làm thủ tục hải quan, môi
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam ⁽²⁾	Thành phố Hà Nội	1.00%	1.00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

(1) Ngày 01/04/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Theo hợp đồng liên doanh được ký kết với Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd vào ngày 10/09/2013, VOSA sẽ trao cho Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd quyền được quản lý, kiểm soát Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam đổi lại VOSA sẽ nhận được khoản phí quản lý cố định hàng năm là 40.000 USD từ Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd. Phần lợi nhuận của liên doanh hàng năm vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

(2) Ngày 26/03/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd (YLSG) thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn. Theo đó, VOSA đồng ý chuyển nhượng một phần vốn góp trong Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty") tương ứng với 50% vốn điều lệ (tương đương 200.000 USD). Theo hợp đồng chuyển nhượng, VOSA sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận từ số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty lũy kế đến 31/03/2014 theo tỷ lệ góp vốn trước thời điểm chuyển nhượng (tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%, YLSG là 49%) và khoản lợi nhuận này sẽ được chia cho các bên theo bảy (07) đợt thanh toán hằng năm bằng nhau trong bảy (07) năm tài chính sau ngày 31/03/2014 (phần kỳ 07 năm từ 2014 - 2020), mỗi kỳ VOSA nhận được số tiền 15,5 tỷ đồng. Sau ngày 31/03/2014, Công ty chia lợi nhuận từ các khoản lợi nhuận sau thuế khác, VOSA được nhận khoản lợi tức đảm bảo là 5.000 USD và YLSG được nhận các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty sau khi trừ đi các khoản lợi tức đảm bảo.

(3) Được thành lập năm 1991, Công ty Liên doanh Bông sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETTRANS, VOSA, và đối tác nước ngoài BLASCO - Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705 USD với tỷ lệ góp vốn là 0,27%. Hằng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận hằng năm không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

(4) Ngày 19/09/2025, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và SINOTRANS CONTAINER LINES CO., LTD thành lập Công ty TNHH Sinotrans Container Lines (Việt Nam) với vốn điều lệ 7,728,000,000 VNĐ, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 20% tương đương số tiền 1,545,600,000 VNĐ. Phần lợi nhuận của liên doanh hàng năm vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12//2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125,410,683	(125,410,683)	125,410,683	(125,410,683)
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	55,000,000		60,000,000	
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	25,920,000		64,800,000	
Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	847,985,954		429,355,145	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	16,200,000		36,586,080	
Công ty Cổ Phần Vận Tải Container VIMC	1,025,350,000		387,800,000	
Công Ty CP Vận Tải và thuê tàu biển Việt Nam			15,142,800	
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	143,571,824			
	2,239,438,461	(125,410,683)	1,119,094,708	(125,410,683)
Bên khác				
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	3,967,129,294		23,910,382,470	
Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	14,646,693,907		14,116,722,448	
Công ty Cổ phần Hyundai Aluminum Vina	3,446,528,700		4,129,749,475	
Công ty Cổ phần Alk Vina	1,265,961,502		2,529,391,000	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	6,135,497,058		7,008,672,607	
Công ty TNHH KD Sports Việt Nam	4,832,453,924		3,415,967,463	
Các khoản phải thu khách hàng khác	102,480,221,243	(67,110,126)	91,750,283,597	(47,935,805)
	136,774,485,628	(67,110,126)	146,861,169,060	(47,935,805)
	139,013,924,089	(192,520,809)	147,980,263,768	(173,346,488)

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12//2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan				
Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Hàng Hải VIMC- Chi Nhánh Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	330,026,400			
	330,026,400	-	-	-
Bên khác				
Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	3,390,034,558		3,998,257,444	
Trả trước cho người bán khác	12,600,809,635		5,569,442,002	
	16,320,870,593	-	9,567,699,446	-

5 PHẢI THU KHÁC

	31/12//2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,818,943,011		1,573,644,014	
Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT,	37,536,482		33,543,534	
Phải thu về tạm ứng	1,623,006,328		2,934,353,631	
Ký cược, ký quỹ	7,741,360,440		7,485,748,437	
Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu	22,054,845,014	(2,672,714,731)	43,161,549,247	(96,597,406)

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam

Lầu 5, Số 12 đường Tân Trào, phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Phải thu về lãi tiền gửi	1,415,664,646		761,963,135	
Phải thu tiền cước cont	1,564,000,000		864,000,000	
Phải thu khác	15,506,145,014		3,472,027,904	
	51,761,500,935	(2,672,714,731)	60,286,829,902	(96,597,406)

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	2,057,620,825		3,869,666,325	
	2,057,620,825	-	3,869,666,325	-

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	357,798,600		357,798,600	
Công ty Cổ Phần Vận Tải CONTAINER VIMC	1,505,189,510		1,664,846,256	
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam	-		139,027,181	
Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận Tải Việt Nam	-		1,573,644,014	
	1,862,988,110	-	3,735,316,051	-

6 NỢ XẤU

	31/12//2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125,410,683	(125,410,683)	125,410,683	(125,410,683)
+ Shipping Corporation of India	96,597,406	(96,597,406)	96,597,406	(96,597,406)
Công ty TNHH MTV Vận Tải Viễn Dương Vinashin	95,871,610	(67,110,126)	95,871,610	(47,935,805)
+ Công ty Cổ phần Than Cảng Sài Gòn	2,576,117,325	(2,576,117,325)		
	2,893,997,024	(2,865,235,540)	317,879,699	(269,943,894)

7 HÀNG TỒN KHO

	31/12//2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	0		0	
	-	-	-	-

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	97,185,369,695	57,227,432,947	6,020,396,671	160,433,199,313
- Mua trong kỳ		1,524,725,455	259,091,481	1,783,816,936
- ĐT XDCB hoàn thành	497,259,181			497,259,181
- Điều chuyển nội bộ	(8,817,065,714)			(8,817,065,714)
- Chuyển sang BDS đầu tư	(15,047,676,199)			(15,047,676,199)
- Thanh lý, nhượng bán		(438,587,364)		(438,587,364)
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	73,817,886,963	58,313,571,038	6,279,488,152	138,410,946,153
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	68,438,342,036	45,935,525,574	5,702,558,406	120,076,426,016
- Khấu hao trong kỳ	1,697,793,398	2,381,135,268	278,428,783	4,357,357,449
- Tăng khác				-
- Điều chuyển nội bộ	(8,633,376,889)			(8,633,376,889)
- Phân loại lại	217,457,671	(151,761,152)	(65,696,519)	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	(12,114,194,855)			(12,114,194,855)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(438,587,364)		(438,587,364)
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	49,606,021,361	47,726,312,326	5,915,290,670	103,247,624,357
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	28,747,027,659	11,291,907,373	317,838,265	40,356,773,297
Tại ngày cuối kỳ	24,211,865,602	10,587,258,712	364,197,482	35,163,321,796

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17,727,428,525	4,713,211,118	22,440,639,643
- Mua trong năm		1,397,000,000	1,397,000,000
- Tăng khác			-
- Điều chuyển nội bộ	(1,417,920,000)		(1,417,920,000)
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(6,745,606,647)		(6,745,606,647)
Số dư cuối kỳ	9,563,901,878	6,110,211,118	15,674,112,996
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,173,637,651	3,045,771,010	5,219,408,661
- Khấu hao trong kỳ	31,664,994	971,005,136	1,002,670,130
- Tăng khác			-
- Phân loại lại			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(2,168,100,741)		(2,168,100,741)
Số dư cuối kỳ	37,201,904	4,016,776,146	4,053,978,050
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15,553,790,874	1,667,440,108	17,221,230,982
Tại ngày cuối kỳ	9,526,699,974	2,093,434,972	11,620,134,946

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,693,821,937	71,984,825,618		75,678,647,555
- Điều chuyển nội bộ	1,417,920,000		8,817,065,714	10,234,985,714
- Tăng từ phân loại lại	6,745,606,647		15,047,676,199	21,793,282,846
Số dư cuối kỳ	11,857,348,584	71,984,825,618	23,864,741,913	107,706,916,115
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2,881,014,405	58,211,494,803		61,092,509,208
- Khấu hao trong kỳ	199,069,902	3,884,695,308	261,089,385	4,344,854,595
- Điều chuyển nội bộ			8,633,376,889	8,633,376,889
- Tăng từ phân loại lại	2,168,100,741		12,114,194,855	14,282,295,596
Số dư cuối kỳ	5,248,185,048	62,096,190,111	21,008,661,129	88,353,036,288
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	812,807,532	13,773,330,815	-	14,586,138,347
Tại ngày cuối kỳ	6,609,163,536	9,888,635,507	2,856,080,784	19,353,879,827

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	43,524,106	49,261,444
- Chi phí sửa chữa tài sản	65,472,778	189,589,034
- Chi phí mua bảo hiểm	13,188,529	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,478,112,664	4,710,208,936
	3,600,298,077	4,949,059,414
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	238,500,486	62,187,209
- Tiền thuê đất trả trước (*)	51,722,567,963	53,034,308,231
- Chi phí sửa chữa tài sản		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	14,400,795	28,261,010
	51,975,469,244	53,124,756,450

(*) Đây là các khoản tiền thuê đất Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê của các lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hải Phòng. Trong đó chủ yếu là khoản trả trước tiền thuê đất một lần tại số 25 phố Điện Biên Phủ, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp ""Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất"" vào ngày 17/05/2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000 VND. Giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 31/12/2025 là 49,631,039,546 VND (số liệu ghi nhận tại ngày 01/01/2025 là 50,848,979,162 VND, tiền thuê đất trả trước phân bổ trong năm 2025 là 1,217,793,616 VND). Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước		
- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu	581,077,746	254,201,458
- CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN		
- Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	3,619,277,295	3,575,217,879
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	11,621,277	
- Công ty cổ phần Lai dắt và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò	195,745,406	
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ		
- Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	104,400,000	20,039,871
	4,512,121,724	3,849,459,208
Bên khác		
- Công ty TNHH Thăng Lá		8,776,868,864
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thủy Hoàng Anh	3,516,018,262	5,423,090,820
- Công ty Cổ Phần Cảng Quảng Ninh	412,824,096	6,200,153,767
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tiến Bộ	1,753,500,960	2,504,294,237
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cầu cảng Đa Phúc	1,157,097,165	3,365,820,599
- Công ty TNHH Vn Anlogs	2,403,660,985	3,475,007,491
- Euro Pac Logistic Pte., Ltd	750,944,222	955,560,897
- Công ty TNHH Thương Mại Vạn Đạt Thái Bình	398,314,800	1,236,232,800
- Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Tân Trường	1,024,327,000	1,148,969,800
- Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Phúc Minh Phát	750,870,000	902,566,800
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	190,916,118	1,758,799,942
- Phải trả các đối tượng khác	75,245,433,494	66,310,241,790
	87,603,907,102	102,057,607,807
	92,116,028,826	105,907,067,015

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Bên liên quan		
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	2,010,286	
	2,010,286	-
Bên khác		
- Hachiuma Steamship Co., Ltd	424,210,182	1,552,992,691
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Liên Doanh Cát Phú Quảng Ninh - Phú Thọ		2,546,287,437
- Gio Shipping Co., Ltd	278,744,483	278,744,483
- Thong Yi Trading	13,478,863	326,273,345
- Multi International Ltd	719,233,497	545,561,502
- Các khoản phải trả khác	10,168,941,200	6,510,224,572
	11,604,608,225	11,760,084,030
	11,606,618,511	11,760,084,030

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Làm sheet riêng)
In trang ngang

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng		568,841,296	12,194,540,676	12,196,015,680		567,366,292
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43,409,745	1,951,798,617	6,625,132,389	7,565,995,525	138,925,764	1,106,451,500
- Thuế thu nhập cá nhân	101,118,682	478,547,189	4,483,828,600	4,407,276,062	95,290,615	549,271,660
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		727,933,457	5,887,863,134	5,724,306,650		891,489,941
- Thuế bảo vệ môi trường						
- Các loại thuế khác		4,079,538,823	60,371,836,620	57,300,881,464		7,150,493,979
+ Thuế GTGT, TNDN của Nhà thầu nước ngoài		4,079,538,823	60,347,836,620	57,276,881,464		7,150,493,979
+ Các loại thuế khác			24,000,000	24,000,000		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			617,944,493	617,944,493		
	144,528,427	7,806,659,382	90,181,145,912	87,812,419,874	234,216,379	10,265,073,372

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4,279,626,085	6,798,753,561
- Trích trước chi phí thuê đất		12,952,727
- Trích trước chi phí tiền thuê kho		
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4,467,804,536	1,744,972,466
- Thù lao		569,651,840
	8,747,430,621	9,126,330,594

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Ngắn hạn		
- Phải nộp KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	995,691,156	912,788,807
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	452,958,335	466,783,335
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,002,456,078	5,568,303,000
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	91,520,156,594	71,740,689,008
+ <i>Sinotrans Container Lines Co., Ltd</i>	33,540,419,965	11,737,124,908
+ <i>Shanghai Zhonggu Logistics Co., Ltd</i>	9,320,920,568	9,551,170,338
+ <i>Namsung Tax</i>	3,727,848,513	3,727,848,513
+ <i>Grand China Shipping Co., Ltd.</i>	1,328,360,089	1,328,360,089
+ <i>Qingdao Dongji Shipping Co., Ltd</i>	1,500,223	287,336,802
+ <i>Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải Miền Nam</i>	1,317,893,624	1,373,765,880
+ <i>Dongji Container Line Co., Limited</i>	322,283,529	2,709,541,779
+ <i>Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng</i>	2,936,796,716	3,084,341,185
+ <i>TOKO KAIUN KAISHA, LTD</i>	4,466,737,385	
+ <i>Các đối tượng khác</i>	34,557,395,982	37,941,199,514
- Tiền ký ngân của các hãng tàu	23,693,693,705	19,117,837,492
- Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam (*)	3,737,387,440	3,737,387,440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,840,697,898	2,152,852,019
	132,243,041,206	103,696,641,101
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,784,700,288	1,816,487,884
	1,784,700,288	1,816,487,884
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu	3,349,781,405	2,085,148,635
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ		198,779
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải		224,573,843
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	76,370,911	484,526,024
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng		54,708,779
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng		458,307,520
- Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng		1,157,429,129
	3,426,152,316	4,464,892,709

(*) Đây là khoản Công ty nhận ký quỹ để đảm bảo thực hiện các dịch vụ liên quan đến đại lý tàu. Công ty TNHH SYMS Việt Nam đã tạm dừng hoạt động/hoặc đã ngừng hoạt động.

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Doanh thu cho thuê nhà và kho		148,545,452
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	976,927,264	
	976,927,264	148,545,452

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Làm sheet riêng)
In trang ngang

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	140,964,860,000	157,223,257,335		73,893,286,714	372,081,404,049
Lãi trong kỳ trước				21,916,290,435	21,916,290,435
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	8,690,298,529	-	(8,690,298,529)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5,841,384,288)	(5,841,384,288)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý	-	-	-	(466,800,000)	(466,800,000)
Chia cổ tức	-	-	-	(45,108,755,200)	(45,108,755,200)
				-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	140,964,860,000	165,913,555,864	-	35,702,339,132	342,580,754,996
Số dư tại ngày 01/01/2025	140,964,860,000	165,913,555,864	-	35,702,339,132	342,580,754,996
Lãi trong kỳ này	-	-	-	23,747,021,531	23,747,021,531
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	3,143,803,203	-	(3,143,803,203)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5,827,467,566)	(5,827,467,566)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý	-	-	-	(462,590,000)	(462,590,000)
Trích chia cổ tức	-	-	-	(21,144,729,000)	(21,144,729,000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	140,964,860,000	169,057,359,067	-	28,870,770,894	338,892,989,961

19 CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Ngoại tệ các loại	2,465,242.56	1,731,333.35
- Đô la Mỹ (USD)		
- Đồng Rúp Nga (RUB)	4,890.00	5,707,044.18

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH

DOANH

IV

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Doanh thu đại lý tàu	67,449,744,843	62,468,025,358
Doanh thu đại lý vận tải	719,975,864,791	698,551,377,502
Doanh thu kinh doanh kho bãi	132,827,668,108	134,642,750,229
Doanh thu kiểm kiện	24,221,460,646	25,678,916,132
Doanh thu đại lý Liner	36,234,576,413	37,453,712,741
Doanh thu bán hàng hóa		59,366,520,804
Doanh thu dịch vụ khác	98,905,865,410	83,047,781,771
	<u>1,079,615,180,211</u>	<u>1,101,209,084,537</u>

2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Giá vốn đại lý tàu	41,101,477,910	39,067,139,035
Giá vốn đại lý vận tải	696,765,996,533	674,775,378,886
Giá vốn kinh doanh kho bãi	125,292,176,290	123,973,780,895
Giá vốn kiểm kiện	14,776,374,337	13,254,903,804
Giá vốn đại lý Liner	17,063,887,512	23,344,186,829
Giá vốn bán hàng hóa		58,037,909,463
Giá vốn dịch vụ khác	87,715,737,825	82,982,907,568
	<u>982,715,650,407</u>	<u>1,015,436,206,480</u>

3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Lãi tiền gửi	6,516,009,458	3,692,130,815
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11,339,364,553	12,622,271,251
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,304,989,221	1,993,595,460
Lãi bán các khoản đầu tư		80,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	396,598,402	111,345,785
	<u>20,556,961,634</u>	<u>18,499,343,311</u>

4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,193,543,061	3,738,163,446
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	439,332,762	350,816,760
Chi phí lãi vay	97,003,754	
Chi phí tài chính khác		989,650
	<u>3,729,879,577</u>	<u>4,089,969,856</u>

5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	4,465,627,335	3,559,365,530
Chi phí nhân công	51,263,859,052	42,815,498,657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,052,686,045	2,232,616,682
Thuế, phí, lệ phí	1,529,467,987	1,475,580,927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,177,670,332	10,820,534,145
Chi phí khác bằng tiền	9,681,027,899	12,308,755,213
Chi phí dự phòng	2,595,291,646	47,935,805
	<u>83,765,630,296</u>	<u>73,260,286,959</u>

6 THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	90,000,000	134,360,270
Tiền phạt thu được	2,576,117,325	1,421,372,001
Thu nhập khác	606,105,305	126,024,840
	<u>3,272,222,630</u>	<u>1,681,757,111</u>

7 CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Các khoản bị phạt	338,765,189	350,485,112
Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	523,067,723	
Chi phí thanh lý tài sản cố định	15,000,000	40,611,350
Chi phí khác	1,959,135,546	35,365,660
	2,835,968,458	426,462,122

8 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	10,419,597,518	10,129,229,083
Chi phí nhân công	134,505,757,077	118,713,878,208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,704,882,174	10,176,686,952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	872,567,072,283	850,216,389,025
Chi phí khác bằng tiền	36,688,680,005	41,374,464,903
Chi phí dự phòng	2,595,291,646	47,935,805
	1,066,481,280,703	1,030,658,583,976

9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30,397,235,737	27,804,371,376
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,728,426,214	1,350,790,094
- Các khoản điều chỉnh giảm	6,333,247,287	5,335,567,908
	(3,604,821,073)	-3,984,777,814
Thu nhập tính thuế	33,125,661,951	29,155,161,470
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25,081,817	57,048,646
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6,625,132,389	5,831,032,295

V NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần
 Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
 Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
 Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ
 Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh
 Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh
 Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân
 Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ
 Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng
 Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn
 Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân
 Công ty Cổ phần VIMC Logistics
 Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)
 Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội
 Công ty Vận tải Biển VIMC
 Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
 Bên liên doanh

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Công ty Vận tải Biển VIMC	30,240,741	1,511,389,767
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải		
- Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	564,814,860	393,518,550
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	272,360,000	281,804,000
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		10,083,500
- Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	3,798,366,485	1,693,573,960

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam

Lầu 5, Số 12 đường Tân Trào, phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	14,380,000	24,436,111
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ	1,320,050	2,800,270
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	24,074,074	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	946,884,680	
- Công ty Cổ phần Vận Tải CONTAINER VIMC	3,978,927,659	1,203,425,878
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	144,000,000	144,000,000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Biển Việt Nam (Vitranschart)		14,021,111
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics		800,000

9,775,368,549	5,279,853,147
---------------	---------------

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
		3,432,234,116	4,047,261,812
- Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch Hội đồng quản trị	280,670,290	184,396,750
- Phan Nhân Thảo	Tổng giám đốc		
-	(bổ nhiệm ngày 01/11/2025)	194,491,000	
- Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng quản trị	277,414,860	145,528,500
- Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên Hội đồng quản trị	582,090,160	400,785,200
- Ông Trần Hồng Quang	Thành viên Hội đồng quản trị	175,814,860	107,728,500
- Ông Nguyễn Thế Tiếp	Thành viên Hội đồng quản trị	227,234,860	126,088,500
- Đặng Hồng Trường	Thành viên Hội đồng quản trị	149,400,407	56,112,000
- Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban kiểm soát	153,140,407	56,112,000
- Nguyễn Sơn Hà	Thành viên ban kiểm soát	133,808,407	49,228,000
- Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên ban kiểm soát		
-	(bổ nhiệm ngày 26/6/2025)	38,876,000	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc		
-	(miễn nhiệm ngày 01/11/2025)	614,237,471	806,377,800
- Nguyễn Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc phụ trách		
-	(miễn nhiệm ngày 01/04/2025)	364,667,389	1,099,607,627
- Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên ban kiểm soát		
-	(miễn nhiệm ngày 26/6/2025)	155,834,860	116,136,500
- Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	28,519,989	508,190,220
- Bà Nguyễn Bích Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	12,156,250	271,285,215
- Ông Hoàng Việt	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	21,938,453	61,852,500
- Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	21,938,453	57,832,500

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

Người lập

Trưởng phòng Tài chính kế toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2026

Tổng Giám đốc

Lê Phạm Mỹ Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thuý



Phan Nhân Thảo